ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47 /2025/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 12 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 949/BC-STP ngày 31 tháng 3 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:

1. Sửa đổi Phụ lục II: “Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm”.

2. Bổ sung Phụ lục V: “Mật độ cây trồng”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quy định chuyển tiếp.

a) Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với các dự án, công trình đang lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, TC;
- Vụ pháp chế các Bộ: NN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm chuyển đổi số tỉnh;
- VPUB: LĐ, VXNV, TCD, công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH. HC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. Đơn giá bồi thường cây lâu năm cho thu hoạch 1 lần

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	**Chuối**		
	Chưa thu hoạch	đồng/cây	94.000
	Thu hoạch	đồng/cây	191.000
2	**Dứa (thơm, khóm)**		
	Chưa thu hoạch	đồng/cây	31.000
	Thu hoạch	đồng/cây	52.000

II. Đơn giá bồi thường cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần

1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (giai đoạn kiến thiết cơ bản)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	**Xoài**		
	Năm 1	đồng/cây	195.000
	Năm 2	đồng/cây	297.000
	Năm 3	đồng/cây	409.000
2	**Mít**		
	Năm 1	đồng/cây	194.000
	Năm 2	đồng/cây	287.000
	Năm 3	đồng/cây	402.000
3	**Bưởi**		
	Năm 1	đồng/cây	165.000
	Năm 2	đồng/cây	235.000
	Năm 3	đồng/cây	609.000
4	**Thanh Long**		
	Năm 1	đồng/bụi	63.000
	Năm 2	đồng/bụi	116.000
5	**Chôm chôm**		

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 1	đồng/cây	245.000
	Năm 2	đồng/cây	405.000
	Năm 3	đồng/cây	572.000
6	**Bơ**		
	Năm 1	đồng/cây	281.000
	Năm 2	đồng/cây	445.000
	Năm 3	đồng/cây	642.000
7	**Sapoche**		
	Năm 1	đồng/cây	142.000
	Năm 2	đồng/cây	207.000
	Năm 3	đồng/cây	363.000
8	**Cam, Quýt, Chanh**		
	Năm 1	đồng/cây	136.000
	Năm 2	đồng/cây	190.000
	Năm 3	đồng/cây	408.000
9	**Mãng cầu tây**		
	Năm 1	đồng/cây	108.000
	Năm 2	đồng/cây	142.000
	Năm 3	đồng/cây	228.000
10	**Mãng cầu ta (na)**		
	Năm 1	đồng/cây	81.000
	Năm 2	đồng/cây	117.000
11	**Dừa**		
	Năm 1	đồng/cây	359.000
	Năm 2	đồng/cây	550.000
	Năm 3	đồng/cây	710.000
12	**Sầu riêng**		
	Năm 1	đồng/cây	382.000
	Năm 2	đồng/cây	555.000
	Năm 3	đồng/cây	732.000
13	**Nhãn**		
	Năm 1	đồng/cây	156.000
	Năm 2	đồng/cây	235.000
	Năm 3	đồng/cây	315.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
14	**Vú sữa**		
	Năm 1	đồng/cây	159.000
	Năm 2	đồng/cây	239.000
	Năm 3	đồng/cây	341.000
15	**Ổi**		
	Năm 1	đồng/cây	121.000
16	**Đu đủ**		
	Năm 1	đồng/cây	78.000
17	**Sơ ri**		
	Năm 1	đồng/cây	118.000
18	**Măng cụt**		
	Năm 1	đồng/cây	195.000
	Năm 2	đồng/cây	271.000
	Năm 3	đồng/cây	354.000
19	**Mận**		
	Năm 1	đồng/cây	97.000
	Năm 2	đồng/cây	137.000
	Năm 3	đồng/cây	178.000
20	**Táo**		
	Năm 1 (có giàn)	đồng/cây	604.000
	Năm 1 (chưa có giàn)	đồng/cây	359.000
21	**Nho NH01-48, Nho NH01-152...**		
	Năm 1 (có giàn)	đồng/cây	300.000
	Năm 1 (chưa có giàn)	đồng/cây	200.000
22	**Nho đỏ, Nho rượu**		
	Năm 1 (có giàn)	đồng/cây	299.000
	Năm 1 (chưa có giàn)	đồng/cây	199.000
23	**Chanh dây**		
	Năm 1	đồng/ cây	85.000
24	**Đinh Lăng**		
	Năm 1	đồng/cây	11.000
	Năm 2	đồng/cây	13.000
	Năm 3	đồng/cây	29.000
25	**Điều**		

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 1	đồng/cây	63.000
	Năm 2	đồng/cây	115.000
	Năm 3	đồng/cây	172.000
26	**Trôm**		
	Năm 1	đồng/cây	66.000
	Năm 2	đồng/cây	114.000
	Năm 3	đồng/cây	166.000
27	**Khế, cóc**		
	Năm 1	đồng/cây	97.000
	Năm 2	đồng/cây	157.000
	Năm 3	đồng/cây	321.000

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (giai đoạn kinh doanh)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Đơn giá bồi thường (số năm còn lại)
1	**Táo**		**13**	
	Năm 2	đồng/cây		1.653.000
	Năm 3	đồng/cây		1.594.000
	Năm 4	đồng/cây		1.471.000
	Năm 5	đồng/cây		1.254.000
	Năm 6	đồng/cây		1.017.000
	Năm 7	đồng/cây		794.000
	Năm 8	đồng/cây		620.000
	Năm 9	đồng/cây		483.000
	Năm 10	đồng/cây		376.000
	Năm 11	đồng/cây		273.000
	Năm 12	đồng/cây		175.000
	Năm 13	đồng/cây		85.000
2	**Nho đỏ, Nho rượu**		**9**	
	Năm 2	đồng/cây		640.000
	Năm 3	đồng/cây		620.000
	Năm 4	đồng/cây		510.000
	Năm 5	đồng/cây		407.000
	Năm 6	đồng/cây		311.000
	Năm 7	đồng/cây		226.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Đơn giá bồi thường (số năm còn lại)
	Năm 8	đồng/cây		142.000
	Năm 9	đồng/cây		61.000
3	**Nho NH01-48 (Nho xanh)**		**10**	
	Năm 2	đồng/cây		845.000
	Năm 3	đồng/cây		780.000
	Năm 4	đồng/cây		667.000
	Năm 5	đồng/cây		560.000
	Năm 6	đồng/cây		455.000
	Năm 7	đồng/cây		352.000
	Năm 8	đồng/cây		253.000
	Năm 9	đồng/cây		163.000
	Năm 10	đồng/cây		81.000
4	**Nho NH01-152**		**10**	
	Năm 2	đồng/cây		1.297.000
	Năm 3	đồng/cây		1.221.000
	Năm 4	đồng/cây		994.000
	Năm 5	đồng/cây		786.000
	Năm 6	đồng/cây		664.000
	Năm 7	đồng/cây		446.000
	Năm 8	đồng/cây		323.000
	Năm 9	đồng/cây		207.000
	Năm 10	đồng/cây		102.000
5	**Dừa**		**15**	
	Năm 4	đồng/cây		2.200.000
	Năm 5	đồng/cây		2.062.000
	Năm 6	đồng/cây		1.916.000
	Năm 7	đồng/cây		1.700.000
	Năm 8	đồng/cây		1.430.000
	Năm 9	đồng/cây		1.185.000
	Năm 10	đồng/cây		957.000
	Năm 11	đồng/cây		760.000
	Năm 12	đồng/cây		595.000
	Năm 13	đồng/cây		400.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Đơn giá bồi thường (số năm còn lại)
	Năm 14	đồng/cây		223.000
	Năm 15	đồng/cây		106.000
6	**Mãng cầu ta (na)**		**12**	
	Năm 3	đồng/cây		469.000
	Năm 4	đồng/cây		442.000
	Năm 5	đồng/cây		395.000
	Năm 6	đồng/cây		319.000
	Năm 7	đồng/cây		256.000
	Năm 8	đồng/cây		202.000
	Năm 9	đồng/cây		152.000
	Năm 10	đồng/cây		116.000
	Năm 11	đồng/cây		81.000
	Năm 12	đồng/cây		42.000
7	**Điều**		**30**	
	Năm 4-6	đồng/cây		949.000
	Năm 7-9	đồng/cây		858.000
	Năm 10-12	đồng/cây		743.000
	Năm 13-15	đồng/cây		595.000
	Năm 16-18	đồng/cây		468.000
	Năm 19-21	đồng/cây		352.000
	Năm 22-24	đồng/cây		250.000
	Năm 25-28	đồng/cây		145.000
	Năm 29-30	đồng/cây		56.000

Ghi chú: Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần tại thời điểm kiểm kê có tuổi cây vượt số năm bồi thường quy định tại mục 2 phần II của Phụ lục này thì áp dụng đơn giá năm cuối của loại cây trồng đó.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục V

MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mật độ
1	Chuối	cây/ha	2.000
2	Dứa (thơm, khóm)	chồi/ha	55.000
3	Xoài	cây/ha	400
4	Mít	cây/ha	400
5	Bưởi	cây/ha	500
6	Thanh long	hom/ha	5.555
7	Chôm chôm	cây/ha	210
8	Bơ	cây/ha	200
9	Sapoche	cây/ha	500
10	Cam, Quýt, Chanh	cây/ha	625
11	Mãng cầu tây	cây/ha	1.100
12	Mãng cầu ta (na)	cây/ha	1.100
13	Dừa	cây/ha	156
14	Sầu riêng	cây/ha	200
15	Nhãn	cây/ha	400
16	Vú sữa	cây/ha	240
17	Ổi	cây/ha	1.000
18	Đu đủ	cây/ha	2.200
19	Sơ ri	cây/ha	500
20	Măng cụt	cây/ha	200
21	Mận	cây/ha	800
22	Táo	cây/ha	600
23	Nho NH01-48, Nho NH01-152…	cây/ha	2.200
24	Nho đỏ, Nho rượu	cây/ha	2.200
25	Chanh dây	cây/ha	1.300
26	Đinh lăng	cây/ha	25.000
27	Điều	cây/ha	400
28	Trôm	cây/ha	500
29	Khế, cóc	cây/ha	500

Ghi chú: Mật độ cây trồng để làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị tính chu kỳ kinh doanh đối với các cây trồng chưa có trong mục 2 phần II Phụ lục II của Quyết định này.